

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

**ROLLING POINT CALCULATIONS**

CURRENT AS OF	5/14/2010
---------------	-----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling	Age	1st	2nd	3rd	4th
				Total	Group				
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	385	200	100	100	100	85
2	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	299	145.5	100	92	53.5	53.5
3	Flores, Gerardo	1999	NORTHERN CALIF.	254	154	100	85	69	0
4	Tang, Jacob	1999	NORTHERN CALIF.	239.5	154.5	85	85	69.5	0
5	Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	221	83	85	53	52.5	30.5
6	Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	207	53.5	100	53.5	53.5	0
7	Mackiewicz, Nicholas	1999	NEW ENGLAND	200	100	100	70	30	0
8	Mateja, Maksymilian	1999	ILLINOIS	194.5	102.5	92	52	50.5	0
9	Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	165	80	85	52	28	0
10	Quinton, Jared	1999	NEW JERSEY	144	0	92	52	0	0
11	Zhao, Edward	1999	VIRGINIA	143	51	92	51	0	0
12	Nojek, James * R	1999	GULFCST TX	123	31	92	31	0	0
13	Wong, Devon	1999	NORTHERN CALIF.	122	0	68.5	53.5	0	0
14	Stone, Ben	1999	METRO NYC	121.5	53	68.5	53	0	0
15	Agoos, Alex	1999	NEW ENGLAND	119.5	34.5	85	34.5	0	0
16	Surridge, Alec	1999	INDIANA	117.5	32.5	85	32.5	0	0
17	Dannenber, Maximilian	1999	NORTH CA	102.5	33	69.5	33	0	0
18T	Cohen, Samuel	1999	CAPITOL	85	0	85	0	0	0
18T	George, Firoz	1999	WST-RCK	85	0	85	0	0	0
18T	Nimmer, Erik P.	1999	HUDS-BERKS	85	0	85	0	0	0
18T	Penczak, Gregory	1999	NJ	85	0	85	0	0	0
18T	Yuan, Ronald	2000	ALABAMA	85	0	85	0	0	0
23	Tordo, Garrett	1999	NEWENGLAND	70	0	70	0	0	0
24T	Del Vecchio, Nicolas	1999	CAPITOL	69.5	0	69.5	0	0	0
24T	Walker, Christophe	2001	GEORGIA	69.5	69.5	69.5	0	0	0
26T	Lobrow, Alex	1999	NJ	69	0	69	0	0	0
26T	Mellone, Carlo J	1999	NEW JERSEY	69	69	69	0	0	0
28	Sun, Andrew	1999	GEORGIA	68.5	68.5	68.5	0	0	0
29	DiMolfetta, David	1999	WST-RCK	53.5	0	53.5	0	0	0
30	Dinu, Nicholas	2002	ORCST	53	0	53	0	0	0
31	Callahan, Kevin	1999	NJ	52.5	0	52.5	0	0	0
32	Gold, Sammy	1999	OREGON	51.5	51.5	51.5	0	0	0
33	Centanni, Salvatore	1999	CAPITOL	50	50	50	0	0	0
34	Goeke, Tyler M	1999	KANSAS	31.5	31.5	31.5	0	0	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 10

as of: 5/14/2010

	APR Y10	2010	Y10 NATS	2009
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	1	100
Pei, Eric	2	92	9	53.5
Flores, Gerardo	3	85	7	69
Tang, Jacob	3	85	6	69.5
Lortkipanidze, Guram	11	52.5	26	30.5
Polinski, Adrian	9	53.5	np	0
Mackiewicz, Nicholas	5	70	27	30
Mateja, Maksymilian	15	50.5	12	52
Dolegiewicz, Filip	12	52	31	28
Quinton, Jared	18	0	33	0
Zhao, Edward	14	51	np	0
Nojek, James * R	np	0	25	31
Wong, Devon	np	0	np	0
Stone, Ben	10	53	np	0
Agoos, Alex	25	0	18	34.5
Surridge, Alec	17	0	22	32.5
Dannenber, Maximilian	np	0	21	33
Cohen, Samuel	np	0	np	0
George, Firoz	30	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Yuan, Ronald	24	0	41.5	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	6	69.5	np	0
Lobrow, Alex	27	0	np	0
Mellone, Carlo J	7	69	np	0
Sun, Andrew	8	68.5	np	0
DiMolfetta, David	29	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Gold, Sammy	13	51.5	np	0
Centanni, Salvatore	16	50	np	0
Goeke, Tyler M	19	0	24	31.5

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 5/14/2010

	APR Y12	2010	Y12 NATS	2009
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	9	53.5
Pei, Eric	28	29.5	61	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	np	0
Mateja, Maksymilian	33	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	np	0
Quinton, Jared	42	0	np	0
Zhao, Edward	47	0	np	0
Nojek, James * R	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0
Stone, Ben	54	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
Surridge, Alec	64	0	93	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0
George, Firoz	58	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Yuan, Ronald	50	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Gold, Sammy	47	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	61	0	107	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

as of: 5/14/2010

	TX Y10	2009	RKY PT Y10	2009	ROCH Y10	2009	KY Y10	2009	VA Y10	2010	NJ Y10	2010	CA Y10	2010	MA Y10	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	1	100	1	100	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	3	85	1	100	np	0	2	92	1	100	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	1	100	3	85	np	0	np	0	2	92	np	0	1	100
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	3	0	2	92	2	92	5	70	5	70	5	70	np	0	6	69.5
Zhao, Edward	np	0	np	0	6	0	np	0	7	69	14	0	np	0	2	92
Nojek, James * R	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Stone, Ben	np	0	5	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	3	85
Surridge, Alec	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	15	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	7	0	10	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85
Penczak, Gregory	np	0	3	85	7	0	np	0	10	0	16	0	np	0	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	10	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	26	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	5	0	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

as of: 5/14/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

TX Y12 2009 RKY PT Y12 2009 ROCH Y12 2009 KY Y12 2009 VA Y12 2010 NJ Y12 2010 CA Y12 2010 MA Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	9	53.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	21	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	16	0	13	0	np	0	np	0	53	0	np	0	16	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	15	0	np	0	29	0	10	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Nojek, James * R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Surridge, Alec	np	0	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	18	0	27	0	np	0	16	0	26	0	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	29	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	21	0	13	0	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	21	0	np	0	np	0	17	0	np	0	np	0	np	0	np	0